

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Địa chỉ	30 - 32 Phong Phú - Quận 8 - TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	#####
Giám đốc	Ông Hồ Vinh Hiển
Kế Toán trưởng	Bà Trần Lệ Thu

Kiểm soát số liệu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.355.000.000 VND.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.095.546.778 VND (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 1.068.852.372 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 2.856.031.978 VND (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là 1.781.790.911 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đang tại chức vào ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông THÁI NHÃ NGÔN	Chủ tịch
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Phó chủ tịch
Bà TRẦN LỆ THU	Ủy viên
Ông HỒ VINH HIỂN	Ủy viên
Ông LÊ VĂN KHÔI	Ủy viên
Ông NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	Ủy viên
Ông BÙI THANH TÙNG	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông HỒ VINH HIỂN	Giám đốc
Ông LÊ VĂN KHÔI	Phó Giám đốc
Bà TRẦN LỆ THU	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát:

Bà LÊ THỊ THẢO HƯƠNG	Trưởng ban
Ông NGUYỄN MẠNH HÀ	Thành viên
Ông VÕ VĂN KHÔI	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

DS. HỒ VINH HIỂN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được lập ngày 07/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang **05 đến trang 24** kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

TẠ QUANG LONG
Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			12/31/2011	1/1/2011
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		23,889,190,407	22,249,284,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	640,130,455	1,262,977,105
1. Tiền	111		640,130,455	1,262,977,105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	450,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		450,000,000	4,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		10,994,596,943	9,737,288,456
1. Phải thu của khách hàng	131		5,751,651,559	3,976,786,344
2. Trả trước cho người bán	132		4,691,433,269	5,346,214,792
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.3	551,512,115	414,287,320
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	8,013,272,086	4,652,253,115
1. Hàng tồn kho	141		8,013,272,086	4,652,253,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.5	3,791,190,923	2,596,765,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,156,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,456,034,923	2,243,765,754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		300,000,000	353,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		49,528,850,852	31,491,860,960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	352,291,751
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	352,291,751
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			12/31/2011	1/1/2011
II. Tài sản cố định	220		49,126,936,978	30,708,947,201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	3,280,804,700	3,723,766,818
- Nguyên giá	222		10,858,124,232	10,758,124,232
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,577,319,532)	(7,034,357,414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	5,500,000	8,500,000
- Nguyên giá	228		15,000,000	15,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,500,000)	(6,500,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.8	45,840,632,278	26,976,680,383
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.9	401,913,874	430,622,008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		401,913,874	430,622,008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			73,418,041,259	53,741,145,390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			12/31/2011	1/1/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		42,459,899,242	24,071,014,914
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.10	4,703,744,405	2,948,788,722
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		3,871,076,654	2,084,991,517
3. Người mua trả tiền trước	313		-	16,720
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		528,535,421	276,403,483
5. Phải trả công nhân viên	315		170,120,000	-
6. Chi phí phải trả	316		10,125,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	555,000,000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		123,887,330	65,162,327
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	(32,785,325)
II. Nợ dài hạn	330		37,756,154,837	21,122,226,192
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VI.11	1,166,200,000	424,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	36,589,954,837	20,697,726,192
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	VI.13	30,958,142,017	29,670,130,476
I. Vốn chủ sở hữu	410		30,958,142,017	29,670,130,476
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23,355,000,000	23,355,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	229,755,775
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,878,837,916	1,488,754,285
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		662,772,123	609,329,504
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,856,031,978	1,781,790,911
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			73,418,041,259	53,741,145,390

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	12/31/2011	1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	11,636,360
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thị Ngọc Mai	Trần Lệ Thu	DS. Hồ Vinh Hiển

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	84,518,461,862	66,719,884,423
2. Các khoản giảm trừ		-	6,366,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84,518,461,862	66,713,518,423
4. Giá vốn hàng bán	VI.15	76,582,410,820	61,119,938,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,936,051,042	5,593,580,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.16	158,658,441	555,317,744
7. Chi phí tài chính	VI.17	54,719,550	82,788,497
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		54,719,550	82,788,497
8. Chi phí bán hàng		2,161,853,303	2,035,352,135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,883,650,298	2,786,956,430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,994,486,332	1,243,801,056
11. Thu nhập khác		588,897,018	256,727,272
12. Chi phí khác		12,003,589	31,771,120
13. Lợi nhuận khác		576,893,429	224,956,152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,571,379,761	1,468,757,208
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	475,832,983	399,904,836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.19	2,095,546,778	1,068,852,372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.20	897	467

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Ngọc Mai

Trần Lệ Thu

ĐS. Hồ Vinh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		42,875,219,946	33,983,818,865
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(46,846,157,512)	(32,979,098,630)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5,569,644,578)	(4,034,667,179)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(44,594,550)	(82,788,497)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(200,881,190)	(602,459,847)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,331,907,215	8,499,216,753
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,492,793,701)	(8,156,244,858)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10,946,944,370)	(3,372,223,393)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13,233,825,632)	(2,752,800,211)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4,662,411,266	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7,320,000,000)	(12,155,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,870,000,000	12,155,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153,933,441	555,317,744
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,867,480,925)	(2,197,482,467)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1,355,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16,178,428,645	6,488,826,192
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(286,200,000)	(1,796,400,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(700,650,000)	(1,100,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,191,578,645	4,947,426,192

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(622,846,650)	(622,279,668)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,262,977,105	1,885,256,773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		640,130,455	1,262,977,105

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Ngọc Mai

Trần Lệ Thu

DS. Hồ Vinh Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.355.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: kinh doanh thuốc chữa bệnh; xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán mỹ phẩm.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc; xuất nhập khẩu trực tiếp.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Mua bán thực phẩm chức năng.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ y tế (Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh; xuất nhập khẩu trực tiếp.
- Sản xuất cacao, sôcôla và mút keo.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty là Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- TSCĐ vô hình	04 - 06 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Tiền mặt	479,174,107	946,246,057
Tiền gửi ngân hàng	160,956,348	316,731,048
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	<u>640,130,455</u>	<u>1,262,977,105</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	450,000,000	4,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	<u>450,000,000</u>	<u>4,000,000,000</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	4,725,000	61,114,130
- Bảo hiểm y tế trả thừa	2,285,072	63,249,250
- Bảo hiểm thất nghiệp trả thừa	1,015,588	
- Phải thu các cửa hàng	543,486,455	289,923,940
Tổng cộng	<u>551,512,115</u>	<u>414,287,320</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	3,277,662,086	1,227,462,212
- Công cụ, dụng cụ	113,485,000	-
- Chi phí SXKD dở dang	503,437,600	635,298,339
- Thành phẩm	2,433,317,488	535,416,418
- Hàng hoá	1,685,369,912	2,254,076,146
Tổng cộng	<u>8,013,272,086</u>	<u>4,652,253,115</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>12/31/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	35,156,000	-
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	3,456,034,923	2,243,765,754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	300,000,000	353,000,000
- <i>Tạm ứng</i>	-	223,000,000
- <i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	300,000,000	130,000,000
Tổng cộng	<u>3,791,190,923</u>	<u>2,596,765,754</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	3,924,769,588	5,496,064,720	841,674,717	276,567,588	219,047,619	10,758,124,232
2. Số tăng trong năm	-	80,000,000	-	20,000,000	-	100,000,000
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		80,000,000	-	20,000,000	-	100,000,000
- Xây dựng mới	-					
- Tăng khác					-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3,924,769,588	5,576,064,720	841,674,717	296,567,588	219,047,619	10,858,124,232
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2,030,608,588	4,391,744,920	196,073,657	196,882,630	219,047,619	7,034,357,414
2. Tăng trong năm	169,986,500	244,472,600	84,167,060	44,335,958	-	542,962,118
- Khấu hao trong năm	169,986,500	244,472,600	84,167,060	44,335,958	-	542,962,118
- Tăng khác					-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,200,595,088	4,636,217,520	280,240,717	241,218,588	219,047,619	7,577,319,532
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	1,894,161,000	1,104,319,800	645,601,060	79,684,958	-	3,723,766,818
2. Tại ngày cuối năm	1,724,174,500	939,847,200	561,434,000	55,349,000	-	3,280,804,700

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	22,000,000,000	2,205,500,000	145,207,855	1,319,658,445	524,781,584	2,320,226,059
- Tăng vốn trong năm trước	1,355,000,000					
- Lãi trong năm trước						1,068,852,372
- Tăng khác			-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích các quỹ			84,547,920	169,095,840	84,547,920	(422,739,600)
- Chia cổ tức						(1,100,000,000)
- Trích tăng vốn khác CSH						(84,547,920)
Số dư đầu năm nay	23,355,000,000	2,205,500,000	229,755,775	1,488,754,285	609,329,504	1,781,790,911
- Tăng vốn trong năm nay	-					
- Lãi trong năm nay						2,095,546,778
- Tăng khác				283,198,394		
- Giảm vốn trong năm nay						
- Trích các quỹ			53,442,619	106,885,237	53,442,619	(320,655,712)
- Chia cổ tức						(700,650,000)
- Trích tăng vốn khác CSH						-
- Giảm khác			(283,198,394)			
Số dư cuối năm nay	23,355,000,000	2,205,500,000	-	1,878,837,916	662,772,123	2,856,031,978

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	%	<u>Năm trước</u>	%
Vốn cổ phần	23,355,000,000	100%	23,355,000,000	100%
Vốn góp của các đối tượng	23,355,000,000	100%	23,355,000,000	100%
Cộng	<u>23,355,000,000</u>		<u>23,355,000,000</u>	

-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	23,355,000,000	22,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	1,355,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	23,355,000,000	23,355,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	700,650,000	1,100,000,000

e) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2,335,500	2,335,500
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2,335,500	2,200,000
Cổ phiếu phổ thông	2,335,500	2,335,500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,335,500	2,200,000
Cổ phiếu phổ thông	2,335,500	2,335,500
Cổ phiếu ưu đãi		

(*): Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

f) Các quỹ doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,878,837,916	1,488,754,285
- Quỹ dự phòng tài chính	662,772,123	609,329,504
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,518,461,862	66,719,884,423
+ Doanh thu bán hàng	84,491,189,135	66,691,604,933
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,272,727	28,279,490
14.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	6,366,000
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	6,366,000
14.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,518,461,862	66,713,518,423
Tổng cộng	84,518,461,862	66,713,518,423

15. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hoá đã cung cấp	76,582,410,820	61,119,938,049
Tổng cộng	76,582,410,820	61,119,938,049

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi	158,658,441	555,317,744
Tổng cộng	158,658,441	555,317,744

17. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	54,719,550	82,788,497
Tổng cộng	54,719,550	82,788,497

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,894,831,004	7,712,551,944
- Chi phí nhân công	2,056,509,118	4,574,990,322
- Chi phí khấu hao TSCĐ	545,962,118	538,122,118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,093,153,525	1,330,879,744
- Chi phí bằng tiền khác	1,521,961,158	1,138,584,789
Tổng cộng	20,112,416,923	15,295,128,917

19. Chi thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,571,379,761	1,468,757,208
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Địa chỉ: Số 30-32 - Đường Phong Phú - Quận 8 - Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

+ Các khoản điều chỉnh tăng	147,665,857	130,862,132
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2,719,045,618	1,599,619,340
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	679,761,405	399,904,836
- (*) Thuế TNDN được giảm	203,928,422	-
- Thuế TNDN còn phải nộp	475,832,983	399,904,836
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,095,546,778	1,068,852,372

(*) Thuế TNDN được giảm căn cứ theo Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Chính phủ (Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ tài chính).

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	2,095,546,778	1,068,852,372
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2,335,500	2,286,497
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	897	467

VII. Những thông tin khác**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc****Trương Thị Ngọc Mai****Trần Lệ Thu****ĐS. Hồ Vinh Hiền**